

Báo cáo tài chính hợp nhất

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ASG

Quý IV Năm 2023



NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	02-04
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	05-06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	07-08
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	09-56

Handwritten signature or initials

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	(đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1,734,850,620,405	1,737,734,525,236
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	165,727,939,365	206,721,379,127
111	1. Tiền		109,977,939,365	126,166,233,215
112	2. Các khoản tương đương tiền		55,750,000,000	80,555,145,912
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	982,671,824,174	861,214,456,783
121	1. Chứng khoán kinh doanh		600,275,618,467	618,902,932,235
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(7,656,511,250)	(12,718,215,290)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		390,052,716,957	255,029,739,838
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		529,380,321,515	611,097,190,355
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	356,814,762,748	406,289,426,538
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		18,226,838,400	11,400,519,448
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	94,621,750,000	159,361,750,000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	87,394,875,284	60,807,217,625
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(27,677,904,917)	(26,761,723,256)
140	IV. Hàng tồn kho		32,534,813,939	33,761,135,694
141	1. Hàng tồn kho	8	32,818,259,686	34,044,581,441
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(283,445,747)	(283,445,747)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		24,535,721,412	24,940,363,277
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	19,434,891,858	16,276,614,375
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		5,027,891,679	5,922,190,797
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	16	72,937,875	2,741,558,105

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
 (Tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	(đã điều chỉnh) VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1,314,507,546,568	1,363,903,510,932
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		42,815,505,501	50,181,208,287
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	5	33,100,000,000	40,100,000,000
216	2. Phải thu dài hạn khác	7	9,715,505,501	10,081,208,287
220	II. Tài sản cố định		465,775,274,735	575,716,383,624
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	424,545,631,587	531,464,735,024
222	- Nguyên giá		1,170,492,932,058	1,194,810,916,869
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(745,947,300,471)	(663,346,181,845)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	5,458,683,175	6,791,341,213
225	- Nguyên giá		7,987,313,990	7,987,313,990
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2,528,630,815)	(1,195,972,777)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	35,770,959,973	37,460,307,387
228	- Nguyên giá		61,000,097,324	60,736,223,980
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(25,229,137,351)	(23,275,916,593)
230	III. Bất động sản đầu tư		2,707,161,782	3,531,275,525
231	- Nguyên giá		4,158,805,870	4,158,805,870
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1,451,644,088)	(627,530,345)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		118,247,223,231	28,664,598,766
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	118,247,223,231	28,664,598,766
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		264,863,966,033	266,235,167,571
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		251,363,966,033	252,535,167,571
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		13,500,000,000	13,500,000,000
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	200,000,000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		420,098,415,286	439,574,877,159
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	241,044,525,878	247,885,771,766
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		34,408,450,564	25,346,539,602
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		1,119,500,000	1,119,500,000
269	4. Lợi thế thương mại	11	143,525,938,844	165,223,065,791
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3,049,358,166,973	3,101,638,036,168

Handwritten signature

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
 (Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	01/01/2023 (đã điều chỉnh)	
			31/12/2023 VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1,199,705,126,023	1,222,535,641,292
310	I. Nợ ngắn hạn		668,500,376,081	599,900,634,356
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	278,757,654,120	252,241,931,084
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		387,092,022	324,430,293
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	20,673,254,644	21,073,823,864
314	4. Phải trả người lao động		34,648,838,472	71,996,556,571
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	29,512,450,795	21,065,191,768
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		582,950,900	98,095,900
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	20,187,267,032	17,323,752,386
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	278,098,317,708	212,537,253,247
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		5,652,550,388	3,239,599,243
330	II. Nợ dài hạn		531,204,749,942	622,635,006,936
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	12,268,817,703	13,198,364,703
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	458,844,506,639	555,083,237,764
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		58,172,903,725	52,386,811,094
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn		1,918,521,875	1,966,593,375
400	D. NGUỒN VỐN		1,849,653,040,950	1,879,102,394,876
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	1,849,653,040,950	1,879,102,394,876
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		756,538,910,000	756,538,910,000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		756,538,910,000	756,538,910,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		67,588,869,132	68,155,162,741
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		5,731,715,025	5,731,715,025
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		1,329,616,614	1,329,616,614
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1,368,793,748	657,741,015
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối -		310,168,271,920	298,431,808,141
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		306,887,562,462	204,724,328,859
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		3,280,709,458	93,707,479,282
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		706,926,864,511	748,257,441,340
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3,049,358,166,973	3,101,638,036,168

Trần Thị Thu Hương

Trần Thị Thu Hương
 Người lập biểu

Đặng Thị Phương Nga

Đặng Thị Phương Nga
 Kế toán trưởng



Dương Đức Tính

Dương Đức Tính
 Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2024

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý IV Năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

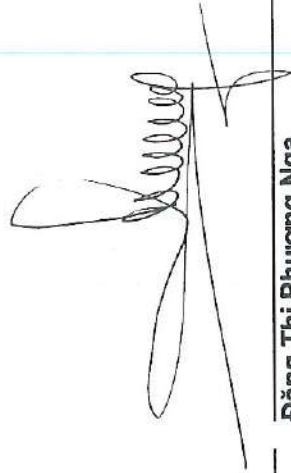
Quý IV Năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
			Năm nay	Năm trước (đã điều chỉnh)	Năm nay	Năm trước (đã điều chỉnh)
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	513,495,237,590	577,476,333,684	1,920,320,196,629	1,979,717,131,195
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	-	50,850,569	469,520,275	207,683,120
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	513,495,237,590	577,425,483,115	1,919,850,676,354	1,979,509,448,075
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	22	446,616,814,256	486,890,468,972	1,670,926,078,316	1,620,057,795,735
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		66,878,423,334	90,535,014,143	248,924,598,038	359,451,652,340
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	11,270,821,048	10,827,131,809	55,358,565,639	99,841,036,972
22	7. Chi phí tài chính	24	13,807,200,594	24,122,622,366	64,983,823,674	75,321,384,040
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		14,516,896,958	18,928,288,371	65,542,102,613	63,994,124,501
24	8. Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết		541,527,398	1,705,208,951	1,443,558,462	18,061,259,583
25	9. Chi phí bán hàng	25	3,444,931,775	1,892,699,286	12,371,818,100	8,375,215,228
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	44,752,760,237	65,569,235,102	172,996,951,025	192,533,867,728
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		16,685,879,174	11,482,798,149	55,374,129,340	201,123,481,899
31	12. Thu nhập khác		830,847,993	2,083,814,500	4,496,129,494	5,798,481,511
32	13. Chi phí khác		2,216,793,992	2,295,434,486	8,113,069,367	6,878,091,694
40	14. Lợi nhuận khác		(1,385,945,999)	(211,619,986)	(3,616,939,873)	(1,079,610,183)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		15,299,933,174	11,271,178,163	51,757,189,467	200,043,871,716
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27	12,722,969,174	10,366,727,172	28,080,757,067	42,467,513,131
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		(6,832,343,573)	2,472,598,968	(2,595,818,331)	6,367,926,210
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		9,409,307,574	(1,568,147,977)	26,272,250,731	151,208,432,375

UB

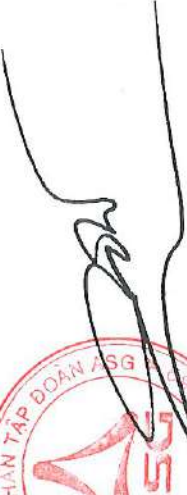
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý IV Năm 2023
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VND	(đã điều chỉnh)	VND	(đã điều chỉnh)
61	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ		4,165,198,418	(19,631,476,349)	3,280,709,458	89,140,570,807
62	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		5,244,109,156	18,063,328,371	22,991,541,273	62,067,861,568
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	55	(259)	43	1,178
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	29	48	(259)	36	1,178



Đặng Thị Phương Nga
Kế toán trưởng





Dương Đức Tỉnh
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Trần Thị Thu Hương
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
			Năm nay	Năm trước (đã điều chỉnh)
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		51,757,189,467	200,043,871,716
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		127,578,710,950	111,054,754,902
03	Các khoản dự phòng		(4,193,593,879)	11,127,214,172
04	(Lãi)/lỗ CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1,975,881)	160,996,320
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(46,464,016,769)	(114,398,874,509)
06	Chi phí lãi vay		69,771,542,321	67,129,119,765
08	3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		198,447,856,209	275,117,082,366
09	Giảm các khoản phải thu		26,270,592,616	30,899,052,471
10	Giảm hàng tồn kho		1,226,321,755	12,868,699,928
11	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		(2,092,007,946)	2,856,215,625
12	Giảm chi phí trả trước		(419,165,223)	(3,724,621,107)
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		18,627,313,768	(23,551,790,820)
14	Tiền lãi vay đã trả		(67,277,203,909)	(62,853,543,482)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(24,364,360,662)	(47,766,387,419)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(2,404,696,443)	(1,277,364,744)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		148,014,650,165	182,567,342,818
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(94,509,198,971)	(38,909,407,506)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		11,052,316,166	5,517,016,317
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(454,236,790,016)	(194,512,636,150)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		384,153,812,897	154,839,712,880
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(14,755,290,000)	(153,639,779,066)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2,413,763,243	8,021,635,281
27	7. Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		42,235,820,195	26,668,614,204
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(123,645,566,486)	(192,014,844,040)

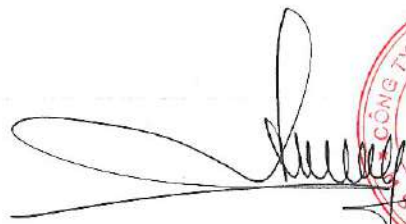
Handwritten signature

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Quý IV Năm 2023
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
			Năm nay	Năm trước (đã điều chỉnh)
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	4,304,491,800
33	2. Tiền thu từ đi vay		381,174,127,392	742,923,967,234
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(415,204,350,652)	(663,024,021,725)
35	4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(876,883,112)	-
36	5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(30,457,392,950)	(5,210,159,412)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(65,364,499,322)	78,994,277,897
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(40,995,415,643)	69,546,776,674
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3	206,721,379,127	137,335,598,773
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		1,975,881	(160,996,320)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>165,727,939,365</u>	<u>206,721,379,127</u>



Trần Thị Thu Hương
Người lập biểu



Đặng Thị Phương Nga
Kế toán trưởng





Dương Đức Tính
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý IV Năm 2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104960269 ngày 22 tháng 10 năm 2010 và các lần sửa đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Hiện nay Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 23 ngày 27 tháng 06 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu dịch vụ Logistics, Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31/12/2023 là 756.538.910.000 VND, tương đương 75.653.891 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là ASG từ ngày 17/07/2020 và bắt đầu giao dịch từ ngày 24/09/2020.

Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh chính

- ▶ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không. Chi tiết: dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa; dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng trang thiết bị hàng không; dịch vụ cung cấp suất ăn hàng không; dịch vụ cung cấp xăng dầu hàng không;
- ▶ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan; giao nhận hàng hóa; hoạt động liên quan khác như: bao gói hàng hóa, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hóa, dịch vụ vận chuyển mặt đất; kinh doanh dịch vụ logistics;
- ▶ Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- ▶ Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: bốc xếp hàng hóa đường bộ; bốc xếp hàng hóa cảng hàng không;
- ▶ Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (không bao gồm kinh doanh bất động sản).
- ▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Cấu trúc Tập đoàn

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2023 bao gồm:



U_h 5

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý IV Năm 2023

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết gián tiếp	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp và gián tiếp	Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con
1	Công ty Cổ phần Logistics ASG	Lô số 5 – Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thành phố Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên	Cung cấp dịch vụ phục vụ hàng hóa hàng không, dịch vụ kho vận và các dịch vụ logistics	99.93%	99.93%	0.00%	0.00%	99.93%	99.93%	
2	Công ty TNHH Hà tăng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	Khu dịch vụ Logistics, Cảng HKQT Nội Bài, xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, TP. Hà Nội	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Mua, bán nhà ở và quyền sử dụng đất ở; Mua, bán nhà và quyền sử dụng đất không để ở; Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất ở; Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất không để ở; Đầu tư kinh doanh hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu chế xuất	100.00%	100.00%	0.00%	0.00%	100.00%	100.00%	
3	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	Khu dịch vụ Logistics, Cảng HKQT Nội Bài, xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, TP. Hà Nội	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không; Dịch vụ khai thác nhà ga hành khách; Dịch vụ khai thác khu bay; Dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa; Dịch vụ cung cấp xăng dầu hàng không; Dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; Dịch vụ cung cấp suất ăn hàng không; Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện, trang thiết bị hàng không; Dịch vụ kỹ thuật hàng không	100.00%	100.00%	0.00%	0.00%	100.00%	100.00%	
4	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Bán hàng miễn thuế, mỹ nghệ, lưu niệm; phục vụ khách hàng thương gia tại phòng khách hạng thương gia; bán hàng ăn uống; đưa đón khách sân bay	0.00%	0.00%	54.54%	54.60%	54.54%	54.60%	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG và Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn

26

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý IV Năm 2023

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2023 bao gồm (tiếp):

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp và gián tiếp	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp	Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con
5	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	Khu dịch vụ Logistics, Cảng HKQT Nội Bài, xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, TP. Hà Nội	Cung cấp dịch vụ phục vụ hàng hóa hàng không, dịch vụ kho vận và các dịch vụ logistics	0.00%	0.00%	97.97%	98.04%	97.97%	Công ty Cổ phần Logistics ASG
6	Công ty TNHH ALS Thành phố Hồ Chí Minh	Toà nhà Hải Âu, số 39B Trường Sơn, phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh	Cung cấp dịch vụ phục vụ hàng hóa hàng không, dịch vụ kho vận và các dịch vụ logistics	0.00%	0.00%	59.96%	60.00%	59.96%	Công ty Cổ phần Logistics ASG
7	Công ty TNHH Vận tải ASG	Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thành phố Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên	Kinh doanh dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không, đường sắt, đường thủy, đường bộ; sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện vận tải; vận tải hành khách, hàng hóa đường bộ	0.00%	0.00%	99.93%	100.00%	99.93%	Công ty Cổ phần Logistics ASG
8	Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU	Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thành phố Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; kho bãi và lưu giữ hàng hóa; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; bốc xếp hàng hóa (ngoại trừ cung cấp dịch vụ tại Sân Bay); lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	0.50%	0.50%	50.47%	50.50%	50.97%	Công ty Cổ phần Logistics ASG
9	Công ty TNHH Dịch vụ mật đất hàng không	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không; Dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mật đất	0.00%	0.00%	72.73%	75.00%	72.73%	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG và Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh

M
NB

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2023 bao gồm (tiếp):

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết gián tiếp	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp	Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con
10	Công ty TNHH Nhà ga Hàng hoá Cam Ranh	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hoá	0.00%	0.00%	54.54%	100.00%	54.54%	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh
11	Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ thương mại hàng không	0.00%	0.00%	54.54%	100.00%	54.54%	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh
12	Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay phía Nam	Tầng 4, Tòa nhà NTS, Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Cường, huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội	Dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Dịch vụ Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	74.50%	74.50%	0.00%	0.00%	74.50%	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh
13	Công ty TNHH Bất động sản Hoàng Gia Trang	Công số 2, ngõ 86, đường Trần Phú, Phường Lộc Thọ, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hoà	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	0.00%	0.00%	60.00%	60.00%	60.00%	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG

Ub

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý IV Năm 2023

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2023 bao gồm (tiếp):

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp và gián tiếp	Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con
14	Công ty Cổ phần Vinafco	Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi	0.00%	0.00%	51.55%	51.59%	Công ty Cổ phần Logistics ASG
15	Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	33C Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa	0.00%	0.00%	51.55%	100.00%	Công ty Cổ phần Vinafco
16	Công ty cổ phần Vận tải biển Vinafco	Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa	0.00%	0.00%	46.46%	90.12%	Công ty Cổ phần Vinafco và Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco
17	Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	33C Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi	0.00%	0.00%	51.55%	100.00%	Công ty Cổ phần Vinafco
18	Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	Số 2/254 Văn Cao, phường Đằng Giang, Q. Ngô Quyền, TP. Hải Phòng	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi	0.00%	0.00%	51.55%	100.00%	Công ty Cổ phần Vinafco
19	Công ty TNHH MTV Vinafco Bình Dương	Lô N, Đường số 26, Khu CN Sông Thần, Thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi	0.00%	0.00%	51.55%	100.00%	Công ty Cổ phần Vinafco

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý IV Năm 2023

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2023 bao gồm (tiếp):

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết gián tiếp	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp và gián tiếp	Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con
20	Công ty TNHH MTV Vinafco Đà Nẵng	Đường số 8, khu CN Hòa Cầm, Liên Chiểu, Đà Nẵng	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi	0.00%	0.00%	51.55%	100.00%	51.55%	100.00%	Công ty Cổ phần Vinafco
21	Công ty TNHH MTV Vinafco Hậu Giang	Cụm CN tập trung Đông Phú - giai đoạn 1, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi	0.00%	0.00%	51.55%	100.00%	51.55%	100.00%	Công ty Cổ phần Vinafco
22	Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	Thôn Cương Trung C, Xã Tiến Hóa, Huyện Tuyên Hóa, Tỉnh Quảng Bình	Vận tải, giao nhận hàng hóa	0.00%	0.00%	51.55%	100.00%	51.55%	100.00%	Công ty Cổ phần Vinafco

Ubb

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con trong trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu: Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi huy động thêm vốn.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, trái phiếu, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời

điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 03 tháng và trái phiếu được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.
Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết".

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong Báo cáo tài chính hợp nhất. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua.

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- ▶ Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- ▶ Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- ▶ Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau khi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền; ngoại trừ giá trị hàng thực phẩm được xác định bằng phương pháp nhập trước xuất trước và một số loại hàng tồn kho nhận diện được xác định bằng phương pháp thực tế đích danh.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành các tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

▶ Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 30 năm
▶ Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
▶ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 15 năm
▶ Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
▶ Cây lâu năm	05 năm
▶ TSCĐ hữu hình khác	05 năm
▶ Phần mềm máy vi tính	03 - 05 năm

2.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.12 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Tiền thuê đất, thuế đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trong thời gian triển khai thực hiện dự án. Chi phí chuẩn bị mặt bằng bao gồm các chi phí phát sinh trong quá trình chuẩn bị mặt bằng thực hiện dự án được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Tiền thuê đất, thuế đất trả trước và chi phí chuẩn bị mặt bằng được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian kể từ khi đưa dự án vào hoạt động đến hết thời gian thuê của các dự án nói trên.

2.13 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

llb F

2.14 Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, lãi trái phiếu chuyển đổi phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước liên quan tới số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.18 Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, khi phát hành trái phiếu chuyển đổi, Công ty tính toán và xác định riêng biệt giá trị cấu phần nợ (nợ gốc) và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi. Phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả; cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu tương tự trên thị trường nhưng không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (hoặc lãi suất đi vay phổ biến trên thị trường tại thời điểm phát hành trái phiếu) và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Ub K

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu (cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi) phát sinh khi Công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi trừ đi giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; và
- ▶ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- ▶ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; và
- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- ▶ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Handwritten signature and stamp: "CÔNG TY" and "ASG" in a circular stamp.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21 Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ trong năm là chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.22 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.23 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- ▶ Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- ▶ Chi phí đi vay vốn;
- ▶ Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- ▶ Các khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Ưu đãi thuế

Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu số 2058632843 ngày 12/07/2016, thu nhập từ dự án "Đầu tư Cung cấp Dịch vụ Logistics" tại chi nhánh Thái Nguyên được hưởng ưu đãi về thuế suất theo địa bàn và lĩnh vực đầu tư; thời gian miễn thuế, giảm thuế TNDN theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ được miễn thuế TNDN trong 2 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo. Dự án đầu tư có thu nhập chịu thuế từ năm 2016. Tuy nhiên, Công ty lựa chọn áp dụng thời gian miễn giảm được tính liên tục từ năm 2017 (căn cứ theo khoản 5, Điều 20, Thông tư 78/2014/TT-BTC được sửa đổi bởi Điều 14, Thông tư 96/2015/TT-BTC).

Ngày 15/07/2020, Chi nhánh Thái Nguyên đã hoàn tất chuyển nhượng dự án này cho Công ty TNHH Vận tải ASG (Công ty con của Công ty). Theo đó, đối với các thu nhập từ Dự án, Công ty TNHH Vận tải ASG được hưởng ưu đãi thuế theo thời gian còn lại của Dự án (là giảm 50% số thuế TNDN phải nộp từ năm 2020 đến năm 2022).

Theo GCNĐT lần đầu số 8547475288 ngày 18/01/2017, thu thập từ dự án "Đầu tư xây dựng khu Dịch vụ Logistics tại Bắc Ninh", Chi nhánh Bắc Ninh được hưởng ưu đãi về thuế suất theo địa bàn và lĩnh vực đầu tư; thời gian miễn thuế, giảm thuế TNDN theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ được miễn thuế TNDN trong 2 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo. Dự án đầu tư phát sinh doanh thu từ năm 2017. Tuy nhiên, Công ty lựa chọn áp dụng thời gian miễn giảm được tính liên tục từ năm 2018. Năm 2020, dự án bắt đầu có thu nhập chịu thuế và bắt đầu hưởng ưu đãi miễn thuế từ năm 2020.

Theo GCNĐT số 172041000066 (thay đổi lần 2 ngày 17/11/2015) và theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ, thu nhập từ dự án "Xây dựng kho hàng không kéo dài tại Thái Nguyên" của Công ty Cổ phần Logistics ASG (Công ty con của Công ty) được miễn thuế TNDN trong 2 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo theo địa bàn đầu tư. Năm 2014, Công ty có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư được hưởng ưu đãi, tuy nhiên Công ty lựa chọn thời gian miễn giảm tính liên tục từ năm 2015.

Theo GCNĐT lần đầu số 0252117134 ngày 15/11/2018, thu nhập từ dự án "Đầu tư Cung cấp Dịch vụ Vận tải Liên Hợp" của Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU (Công ty con của Công ty) được hưởng ưu đãi về thuế suất theo địa bàn và lĩnh vực đầu tư; thời gian miễn thuế, giảm thuế TNDN theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ được miễn thuế TNDN trong 2 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo.

Theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ, Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung được hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong vòng 15 năm kể từ năm thành lập (năm 2012) và được miễn thuế TNDN trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (năm 2012) và giảm 50% thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo do Công ty được thành lập và hoạt động trong địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

UB MK

Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN như sau:

- ▶ Miễn thuế đối với các hoạt động phát sinh tại Chi nhánh Bắc Ninh của Công ty mẹ.
- ▶ Thuế suất 17% đối với các hoạt động vận tải có điểm đi, điểm đến tại Thái Nguyên tại Công ty TNHH Vận tải ASG (ASGT) theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư dự án "Đầu tư Cung cấp Dịch vụ Logistics" (Ngày 01/06/2020, ASGT nhận chuyển nhượng dự án từ Chi nhánh Thái Nguyên của Công ty mẹ. Theo đó, ASGT được hưởng ưu đãi thuế theo thời gian còn lại của dự án).
- ▶ Thuế suất 17% đối với các hoạt động có doanh thu phát sinh trên địa bàn được ưu đãi và hoạt động vận tải có điểm đầu hoặc/ và điểm cuối trên địa bàn được ưu đãi tại Công ty Cổ phần Logistics ASG.
- ▶ Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung áp dụng mức thuế suất 10% và được giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong năm.
- ▶ Thuế suất 20 % đối với hoạt động không được ưu đãi thuế suất tại Công ty mẹ và các công ty con khác.

2.25 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.26 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. Tiền và tương đương tiền

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	15,054,030,992	16,564,004,655
Tiền gửi ngân hàng	94,923,908,373	109,602,228,560
Các khoản tương đương tiền (*)	55,750,000,000	80,555,145,912
	165,727,939,365	206,721,379,127

(*) Tại ngày 31/12/2023, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng được gửi tại các Ngân hàng TMCP

4. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Đầu tư ngắn hạn	390,052,716,957	-	255,029,739,838	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	390,052,716,957	-	255,029,739,838	-
Đầu tư dài hạn	-	-	200,000,000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (ii)	-	-	200,000,000	-
	390,052,716,957	-	255,229,739,838	-

(i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 12 tháng được gửi tại các Ngân hàng TMCP

(ii) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng được gửi tại các Ngân hàng TMCP

Handwritten signature

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý IV Năm 2023

Chứng khoán kinh doanh

Mã CK	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không (*)	515,984,298,108	-	515,984,298,108	-
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (i)	73,826,896,044	70,772,905,000	83,706,458,044	70,642,710,600
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài (ii)	1,466,815	2,381,400	8,779,926,863	12,155,484,000
Công ty Cổ phần dịch vụ HK Sân Bay Đà Nẵng (iii)	10,462,957,500	7,086,660,000	10,432,249,220	7,463,200,000
	600,276,618,467		(7,656,511,250)	(12,718,215,290)

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư cổ phần Công ty Cổ phần Logistics Hàng không do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(i) Tương ứng với 976.178 cổ phiếu, giá trị hợp lý được xác định theo giá đóng cửa tại ngày 31/12/2023 tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là 72.500 VND/cổ phiếu.

(ii) Tương ứng với 27 cổ phiếu, giá trị hợp lý được xác định theo giá đóng cửa tại ngày 31/12/2023 tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là 88.200 VND/cổ phiếu.

(iii) Tương ứng với 197.400 cổ phiếu, giá trị hợp lý được xác định theo giá đóng cửa tại ngày 31/12/2023 tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) là 35.900 VND/cổ phiếu.

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý IV Năm 2023

Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sài Gòn	(i) 53,760,000,000	51,806,594,698	53,760,000,000	52,189,377,145
Công ty Cổ phần Du lịch và Dịch vụ hàng không Hà Nội	(ii) 49,000,000,000	49,852,595,457	49,000,000,000	49,647,390,760
Công ty Cổ phần Logistics AGH	(iii) 18,720,000,000	20,794,479,665	18,720,000,000	20,212,226,232
Công ty Cổ phần HANA-DH TLS	(iv) 1,163,000,000	661,822,683	1,163,000,000	661,822,683
Công ty cổ phần Logistics Quốc tế Tây Ninh	(v) 115,500,000,000	118,547,826,417	115,500,000,000	116,755,666,515
Công ty cổ phần Jetlink Việt Nam	(vi) 11,000,000,000	10,453,309,376	11,000,000,000	11,179,939,311
Công ty TNHH Logistics HTNS - Vinafco	(vii) 99,800,000	(752,662,263)	99,800,000	1,888,744,925
	249,242,800,000	251,363,966,033	249,242,800,000	252,535,167,571

(i) Tỷ lệ lợi ích gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Sài Gòn (Công ty con do Công ty nắm giữ 97.97% lợi ích) là 47.03% (Tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ lợi ích của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Sài Gòn tại công ty liên kết là 48%).

(ii) Tỷ lệ lợi ích gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh (Công ty con do Công ty nắm giữ 54.54% lợi ích) là 27.13% (Tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ lợi ích của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh tại công ty liên kết là 49%).

(iii) Tỷ lệ lợi ích gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Sài Gòn (do Công ty nắm giữ 97.97% lợi ích) và Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG (Công ty con do Công ty nắm giữ 100% lợi ích) là 47.57%. Tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ lợi ích của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Sài Gòn và Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG tại công ty liên kết lần lượt là 21% và 27%.

(iv) Tỷ lệ lợi ích gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU (Công ty con gián tiếp do Công ty nắm giữ 50.97% lợi ích) là 10.19%. Tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ lợi ích của Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU tại công ty liên kết là 20%.

(v) Tỷ lệ lợi ích gián tiếp của Công ty thông qua Công ty Cổ phần Logistics ASG (Công ty con trực tiếp do Công ty nắm giữ 99.93% lợi ích) là 20.99%. Tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ lợi ích của Công ty Cổ phần Logistics ASG tại công ty liên kết là 21%.

(vi) Tỷ lệ lợi ích gián tiếp của Công ty thông qua Công ty Cổ phần Logistics ASG (Công ty con trực tiếp do Công ty nắm giữ 99.93% lợi ích) là 20.94%. Tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ lợi ích của Công ty Cổ phần Logistics ASG tại công ty liên kết là 20.95%.

(vii) Tỷ lệ lợi ích gián tiếp của Công ty thông qua Công ty Cổ phần Vinafco (Công ty con gián tiếp do Công ty nắm giữ 51.55% lợi ích) là 25.73%. Tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ lợi ích của Công ty Cổ phần Vinafco tại công ty liên kết là 49.90%.

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý IV Năm 2023

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Giao nhận Aplus	1,500,000,000	-	1,500,000,000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Tân Sơn Nhất	12,000,000,000	-	12,000,000,000	-
	13,500,000,000	-	13,500,000,000	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

46

5. Phải thu khách hàng

Ngắn hạn	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty TNHH Samsung SDS Việt Nam	28,850,447,594	-	23,139,556,091	-
Công ty TNHH MTV thương mại Bia Sài Gòn	44,997,861,009	-	34,446,769,661	-
Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	15,498,791,262	-	27,760,682,969	-
Công ty Cổ phần Nova Consumer Distribution	16,239,162,388	-	16,239,162,388	-
Công ty TNHH quản lý chuỗi cung ứng quốc tế Jusda Việt Nam	16,428,295,804	-	16,454,094,938	-
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	3,985,236,989	-	7,770,044,527	-
Công ty CP Hàng Không Pacific Airlines	3,442,418,963	-	5,904,387,145	(1,206,956,341)
Eastar Jet Co., Ltd	-	-	5,123,799,967	(5,123,799,967)
Công ty TNHH khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo	5,053,475,193	-	6,410,591,104	-
Công ty TNHH MTV Kinh đô Miền Bắc	3,340,478,880	-	11,829,005,426	-
Các khách hàng khác	218,978,594,666	(7,250,328,491)	251,211,332,322	(5,458,752,536)
	356,814,762,748	(7,250,328,491)	406,289,426,538	(11,789,508,844)
Dài hạn				
Công ty Cổ phần thương mại đầu tư HB	33,100,000,000	-	40,100,000,000	-
	33,100,000,000	-	40,100,000,000	-
Bên liên quan (Thuyết minh số 33)	11,535,347,492	-	5,324,996,697	-

6. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Công ty CP Đầu tư và Tư vấn Long Thành (i)	23,000,000,000	38,000,000,000
Công ty CP XNK Hàng hóa và Vận tải thủy Việt Nam (ii)	18,500,000,000	74,500,000,000
Các đối tượng khác	53,121,750,000	46,861,750,000
	94,621,750,000	159,361,750,000
Bên liên quan	1,000,000,000	1,000,000,000
(Thuyết minh số 33)		

Thông tin chi tiết các khoản cho vay:

- (i) Hợp đồng cho vay vốn số 01/LTI-CIAS/2020 ngày 26/8/2020 và các phụ lục kèm theo giữa Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam-Ranh (Công ty con của Công ty) và Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Long Thành, thời hạn cho vay là 6 tháng, lãi suất cho vay 6.5%/năm.
- (ii) Hợp đồng cho vay vốn số 01/CIAS-VIETRANSIMEX/2022 ngày 05/10/2022 và các phụ lục kèm theo giữa Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh (Công ty con của Công ty) và Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng hóa và Vận tải thủy Việt Nam, thời hạn cho vay là 12 tháng, lãi suất cho vay 6.5%/năm.

Ub
K

7. Phải thu khác

Ngắn hạn	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu về bảo hiểm xã hội	161,003,139	-	68,698,062	-
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	14,410,940,585	-	8,038,052,131	-
Tạm ứng	22,598,382,466	(43,648,536)	24,713,657,977	(37,647,734)
Ký cược, ký quỹ	9,010,625,878	-	4,406,133,385	-
Tiền góp và lãi hợp tác kinh doanh với Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Lào Cai (*)	2,363,250,929	(2,363,250,929)	2,363,250,929	(2,363,250,929)
Phải thu chờ xác nhận khách hàng	29,830,317,167	-	14,638,028,222	-
Các khoản chi hộ	4,204,435,843	-	2,679,540,029	-
Phải thu khác	4,815,919,277	(420,138,527)	3,899,856,890	(227,302,316)
	-87,394,875,284	(2,827,037,992)	60,807,217,625	(2,628,200,979)
Dài hạn				
Ký cược ký quỹ	4,715,505,501	-	5,081,208,287	-
Phải thu khác	5,000,000,000	-	5,000,000,000	-
	9,715,505,501	-	10,081,208,287	-
Bên liên quan	721,954,881	-	17,637,294	-

(Thuyết minh số 33)

(*) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 18/BCC/XNKLC-CATC ngày 03/08/2018 giữa Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh (Công ty con của Công ty) và Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu tỉnh Lào Cai về việc hợp tác kinh doanh hệ thống cửa hàng miễn thuế. Hợp đồng đã chấm dứt từ ngày 15/12/2019.

8. Hàng tồn kho

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Nguyên, nhiên, vật liệu	21,923,898,965	(283,445,747)	24,806,777,907	(283,445,747)
Công cụ, dụng cụ	7,294,644,625	-	5,770,893,286	-
Chi phí SXKD dở dang	115,792,496	-	496,208,075	-
Hàng hóa	3,483,923,600	-	2,970,702,173	-
	32,818,259,686	(283,445,747)	34,044,581,441	(283,445,747)

Uhb

9. Chi phí trả trước

	31/12/2023	01/01/2023 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1,927,575,571	2,215,126,218
Chi phí cải tạo, sửa chữa	3,884,127,495	2,951,667,548
Chi phí đường bộ, đăng kiểm xe và bảo hiểm	2,631,224,761	2,938,543,460
Chi phí thuê mặt bằng, cơ sở hạ tầng	3,453,891,328	1,548,479,639
Các khoản khác	7,538,072,703	6,622,797,510
	19,434,891,858	16,276,614,375
Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	7,938,109,267	5,202,976,032
Tiền thuê đất, cơ sở hạ tầng trả trước	186,125,138,904	192,885,905,474
Chi phí đền bù, san lấp, giải phóng mặt bằng	18,470,977,298	18,957,839,942
Chi phí cải tạo, sửa chữa	24,390,224,291	25,122,049,289
Chi phí đào tạo bổ túc dài hạn	3,075,545,350	2,207,920,616
Các khoản khác	1,044,530,768	3,509,080,413
	241,044,525,878	247,885,771,766

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Xây dựng cơ bản	118,247,223,231	28,449,417,675
- Khu dịch vụ Logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài - Giai đoạn 2 (i)	16,899,575,862	16,899,575,862
- Dự án Cụm công nghiệp CN2 (ii)	87,863,724,533	8,171,176,433
- Dự án Nhà ga hàng hóa và khu xử lý hàng hóa bưu kiện tại Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh (iii)	1,706,088,062	1,706,088,062
- Công trình khác	11,777,834,774	1,672,577,318
Sửa chữa lớn	-	215,181,091
	118,247,223,231	28,664,598,766

(i) Thông tin chi tiết về dự án:

- Tên Dự án: Khu dịch vụ Logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài – Giai đoạn 2
- Địa điểm xây dựng: Hà Nội
- Mục đích xây dựng: Xây dựng khu dịch vụ logistics hoàn chỉnh phục vụ dây chuyền cung ứng hàng hóa cho tàu bay và các khách hàng có nhu cầu dịch vụ logistics, khai thác hàng tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài.
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG
- Tình trạng của dự án đến thời điểm 31/12/2023: bắt đầu triển khai vào tháng 6/2017 đã hoàn thành vào tháng 09/2018 và đang trong quá trình xin cấp phép đưa vào sử dụng.

(ii) Thông tin chi tiết về dự án:

- Tên dự án: Dự án Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Cụm Công nghiệp CN2
- Địa điểm xây dựng: xã Mai Đình, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội
- Mục đích xây dựng: Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Cụm Công nghiệp CN2

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý IV Năm 2023

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá							
Tại ngày 01/01/2023 (đã điều chỉnh)	417,789,861,598	238,519,890,538	512,935,533,182	25,173,262,277	301,767,554	90,601,720	1,194,810,916,869
Mua mới	2,235,055,049	1,335,925,912	774,459,260	163,117,273	-	-	4,508,557,494
Thanh lý, nhượng bán	(985,000,000)	(2,789,554,425)	(24,876,289,197)	(113,808,327)	-	-	(28,764,651,949)
Giải thể công ty con	-	(61,890,356)	-	-	-	-	(61,890,356)
Tại ngày 31/12/2023	419,039,916,647	237,004,371,669	488,833,703,245	25,222,571,223	301,767,554	90,601,720	1,170,492,932,058
Hao mòn lũy kế							
Tại ngày 01/01/2023 (đã điều chỉnh)	185,055,109,286	133,852,458,987	326,246,409,114	17,799,835,184	301,767,554	90,601,720	663,346,181,845
Khấu hao	25,111,600,538	19,394,917,528	51,837,311,870	1,294,876,800	-	-	97,638,706,736
Thanh lý, nhượng bán	(342,013,900)	(1,812,942,910)	(12,745,792,646)	(95,578,414)	-	-	(14,996,327,870)
Giải thể công ty con	-	(41,260,240)	-	-	-	-	(41,260,240)
Tại ngày 31/12/2023	209,824,695,924	151,393,173,365	365,337,928,338	18,999,133,570	301,767,554	90,601,720	745,947,300,471
Giá trị còn lại							
Tại ngày 01/01/2023 (đã điều chỉnh)	232,734,752,312	104,667,431,551	186,689,124,068	7,373,427,093	-	-	531,464,735,024
Tại ngày 31/12/2023	209,215,220,723	85,611,198,304	123,495,774,907	6,223,437,653	-	-	424,545,631,587



Handwritten signature/initials

13. Tài sản cố định thuê tài chính

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Khác VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2023 (đã điều chỉnh)	7,987,313,990	-	7,987,313,990
Tại ngày 31/12/2023	7,987,313,990	-	7,987,313,990
Hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2023 (đã điều chỉnh)	1,195,972,777	-	1,195,972,777
Khấu hao trong kỳ	1,332,658,038	-	1,332,658,038
Tại ngày 31/12/2023	2,528,630,815	-	2,528,630,815
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2023 (đã điều chỉnh)	6,791,341,213	-	6,791,341,213
Tại ngày 31/12/2023	5,458,683,175	-	5,458,683,175

14. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2023 (đã điều chỉnh)	47,638,971,227	13,097,252,753	60,736,223,980
Mua trong năm	-	310,000,000	310,000,000
Giải thể công ty con	-	(46,126,656)	(46,126,656)
Tại ngày 31/12/2023	47,638,971,227	13,361,126,097	61,000,097,324
Hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2023 (đã điều chỉnh)	12,803,937,108	10,471,979,485	23,275,916,593
Khấu hao trong năm	982,959,372	1,001,012,486	1,983,971,858
Giải thể công ty con	-	(30,751,100)	(30,751,100)
Tại ngày 31/12/2023	13,786,896,480	11,442,240,871	25,229,137,351
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2023 (đã điều chỉnh)	34,835,034,119	2,625,273,268	37,460,307,387
Tại ngày 31/12/2023	33,852,074,747	1,918,885,226	35,770,959,973

Handwritten signature

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ	VND	trả nợ
Chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Tiếp vận Hòa Phát	13,214,519,747	13,214,519,747	12,796,949,890	12,796,949,890
Công ty Cổ Phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	5,804,949,395	5,804,949,395	3,329,297,310	3,329,297,310
Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam	7,283,052,788	7,283,052,788	8,630,497,908	8,630,497,908
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ và Dịch vụ Hàng Không	1,443,710,200	1,443,710,200	2,516,508,200	2,516,508,200
Công ty TNHH Giao nhận Vận tải thương mại Hoàng Minh	17,134,331,869	17,134,331,869	9,606,494,535	9,606,494,535
Công ty TNHH Vận tải Quốc tế Phạm Gia	4,636,101,676	4,636,101,676	7,486,063,973	7,486,063,973
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	6,497,565,808	6,497,565,808	1,800,229,404	1,800,229,404
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam	4,850,421,718	4,850,421,718	2,692,207,744	2,692,207,744
Các nhà cung cấp khác	217,893,000,919	217,893,000,919	203,383,682,120	203,383,682,120
	278,757,654,120	278,757,654,120	252,241,931,084	252,241,931,084
Bên liên quan	9,705,074,014	9,705,074,014	3,462,754,071	3,462,754,071
(Thuyết minh số 33)				

Handwritten signature

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý IV Năm 2023

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2023		Phát sinh trong kỳ		31/12/2023	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	4,791,744,765	50,334,524,195	48,806,726,375	-	3,263,946,945
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	204,197,201	204,197,201	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,724,860,965	15,278,933,777	24,364,360,662	28,080,757,067	49,415,471	16,319,884,688
Thuế thu nhập cá nhân	16,697,140	853,854,730	9,412,806,769	9,644,014,142	20,522,404	1,088,887,367
Thuế nhà thầu	-	106,046,158	1,282,644,164	1,176,598,006	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	3,318,391,123	3,318,391,123	-	-
Các loại thuế khác	-	-	12,758,181	12,758,181	-	-
Các khoản phải nộp khác	-	43,244,434	273,605,349	227,896,559	3,000,000	535,644
	2,741,558,105	21,073,823,864	89,203,287,644	91,471,338,654	72,937,875	20,673,254,644

Wb

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay	211,111,767	1,946,213,063
Lãi trái phiếu thường phải trả	3,644,609,600	5,338,171,245
Chi phí thuê mặt bằng, thuê cơ sở hạ tầng	452,657,280	1,040,000,000
Chi phí dịch vụ vận tải và dịch vụ kho bãi	22,413,979,050	9,873,464,860
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2,790,093,098	2,867,342,600
	29,512,450,795	21,065,191,768
Bên liên quan (Thuyết minh số 33)	-	1,555,068,493

18. Phải trả khác

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
Lãi vay phải trả	135,090,411	1,696,186,301
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn	2,676,740,061	3,485,926,860
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6,407,149,154	4,854,788,200
Cổ tức phải trả cổ đông Công ty mẹ	71,902,500	71,902,500
Cổ tức phải trả cổ đông không kiểm soát của các Công ty con	5,188,030,898	2,705,693,448
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5,708,354,008	4,509,255,077
	20,187,267,032	17,323,752,386
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	12,268,817,703	13,198,364,703
	12,268,817,703	13,198,364,703
Bên liên quan (Thuyết minh số 33)	150,620,158	1,604,792,438

Handwritten signature

19. Các khoản vay

	01/01/2023		Phát sinh		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn						
Các khoản vay ngắn hạn	160,342,497,393	160,342,497,393	380,764,127,392	276,016,508,443	265,090,116,342	265,090,116,342
Ngân hàng TMCP Quân Đội	23,198,017,447	23,198,017,447	190,775,986,408	147,226,589,854	66,747,414,001	66,747,414,001
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	7,948,680,316	7,948,680,316	64,848,654,145	34,802,792,750	37,994,541,711	37,994,541,711
+ Công ty Cổ phần Logistics ASG	-	-	17,328,018,564	-	17,328,018,564	17,328,018,564
+ Công ty Cổ phần Vinafco	5,000,000,000	5,000,000,000	85,001,300,900	90,001,300,900	-	-
+ Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	10,249,337,131	10,249,337,131	23,598,012,799	22,422,496,204	11,424,853,726	11,424,853,726
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	44,265,169,946	44,265,169,946	169,488,140,984	127,789,918,589	85,963,392,341	85,963,392,341
+ Công ty Cổ phần Logistics ASG	37,520,507,993	37,520,507,993	112,657,476,274	89,107,016,917	61,070,967,350	61,070,967,350
+ Công ty Cổ phần Vinafco	-	-	31,000,000,000	10,000,000,000	21,000,000,000	21,000,000,000
+ Công ty TNHH Vận tải ASG	6,744,661,953	6,744,661,953	25,830,664,710	28,682,901,672	3,892,424,991	3,892,424,991
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	-	20,500,000,000	-	20,500,000,000	20,500,000,000
+ Công ty Cổ phần Vinafco	-	-	20,500,000,000	-	20,500,000,000	20,500,000,000
Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Tây Ninh	70,000,000,000	70,000,000,000	-	1,000,000,000	69,000,000,000	69,000,000,000
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	70,000,000,000	70,000,000,000	-	1,000,000,000	69,000,000,000	69,000,000,000
Công ty Cổ phần Giao nhận Aplus	9,500,000,000	9,500,000,000	-	-	9,500,000,000	9,500,000,000
+ Công ty Cổ phần Logistics ASG	9,500,000,000	9,500,000,000	-	-	9,500,000,000	9,500,000,000
Vay cá nhân	13,379,310,000	13,379,310,000	-	-	13,379,310,000	13,379,310,000
+ Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Phú Lâm	13,379,310,000	13,379,310,000	-	-	13,379,310,000	13,379,310,000

Uth

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý IV Năm 2023

Các khoản vay (tiếp theo)

	01/01/2023		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm
	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn đến hạn trả	52,194,755,854	52,194,755,854	15,049,022,878	54,235,577,366
Ngân hàng TMCP Quân Đội	42,120,936,406	42,120,936,406	8,710,249,880	44,069,843,632
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	4,103,859,227	4,103,859,227	4,103,859,260	4,103,859,227
+ Công ty Cổ phần Vinafco	8,328,514,740	8,328,514,740	1,630,003,120	9,958,517,860
+ Công ty TNHH Vận tải ASG	4,959,150,000	4,959,150,000	1,239,787,500	6,198,937,500
+ Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	24,729,412,439	24,729,412,439	1,736,600,000	23,808,529,045
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam	2,645,775,600	2,645,775,600	2,727,775,600	2,645,775,600
+ Công ty Cổ phần Vinafco	2,645,775,600	2,645,775,600	2,727,775,600	2,645,775,600
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	1,361,560,736	1,361,560,736	91,914,286	1,453,475,022
+ Công ty Cổ phần Vinafco	1,361,560,736	1,361,560,736	91,914,286	1,453,475,022
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam	5,189,600,000	5,189,600,000	2,642,200,000	5,189,600,000
+ Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco	5,189,600,000	5,189,600,000	2,642,200,000	5,189,600,000
Nợ thuê tài chính - Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng VCB	876,883,112	876,883,112	876,883,112	876,883,112
+ Công ty Cổ phần Vinafco	876,883,112	876,883,112	876,883,112	876,883,112
	212,537,253,247	212,537,253,247	395,813,150,270	330,252,085,809
			278,098,317,708	278,098,317,708

Handwritten mark

Các khoản vay (tiếp theo)

	01/01/2023		Phát sinh		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Quân Đội	75,755,896,640	75,755,896,640	-	56,208,388,001	19,547,508,639	19,547,508,639
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	20,519,296,305	20,519,296,305	-	4,103,859,260	16,415,437,045	16,415,437,045
+ Công ty Cổ phần Vinafco	18,908,212,196	18,908,212,196	-	18,908,212,196	-	-
+ Công ty TNHH Vận tải ASG	9,387,787,500	9,387,787,500	-	9,387,787,500	-	-
+ Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	26,940,600,639	26,940,600,639	-	23,808,529,045	3,132,071,594	3,132,071,594
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam	9,745,990,200	9,745,990,200	410,000,000	2,645,775,600	7,510,214,600	7,510,214,600
+ Công ty Cổ phần Vinafco	9,745,990,200	9,745,990,200	410,000,000	2,645,775,600	7,510,214,600	7,510,214,600
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	2,644,078,608	2,644,078,608	-	2,644,078,608	-	-
+ Công ty Cổ phần Vinafco	2,644,078,608	2,644,078,608	-	2,644,078,608	-	-
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam	8,307,800,000	8,307,800,000	-	5,189,600,000	3,118,200,000	3,118,200,000
+ Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco	8,307,800,000	8,307,800,000	-	5,189,600,000	3,118,200,000	3,118,200,000
Nợ thuế tài chính dài hạn - Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng VCB	3,665,974,033	3,665,974,033	-	876,883,112	2,789,090,921	2,789,090,921
+ Công ty Cổ phần Vinafco	3,665,974,033	3,665,974,033	-	876,883,112	2,789,090,921	2,789,090,921
Trái phiếu thường (*)	507,158,254,137	507,158,254,137	-	68,270,560,292	438,887,693,845	438,887,693,845
+ Mệnh giá trái phiếu	517,500,000,000	517,500,000,000	-	72,500,000,000	445,000,000,000	445,000,000,000
+ Chi phí phát hành	(10,341,745,863)	(10,341,745,863)	-	(4,229,439,708)	(6,112,306,155)	(6,112,306,155)
	607,277,993,618	607,277,993,618	410,000,000	135,835,285,613	471,852,708,005	471,852,708,005
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	52,194,755,854	52,194,755,854			13,008,201,366	13,008,201,366
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	555,083,237,764	555,083,237,764			458,844,506,639	458,844,506,639

MS UB

Thông tin chi tiết các khoản vay:

STT	Đối tượng	Số dư gốc vay tại 31/12/2023 (VND)	Mục đích sử dụng vốn vay	Thời hạn vay	Lãi suất (năm)	Tài sản đảm bảo
Khoản vay tại Công ty mẹ						
1	Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sở Giao dịch 1	37,994,541,711	Sử dụng vốn vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động cung cấp dịch vụ logistics của Công ty	Tối đa 04 tháng	Quy định theo từng giấy nhận nợ	Động sản và bất động sản; tài sản, nguồn thu hình thành từ phương án cấp tín dụng
2	Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sở Giao dịch 1	16,415,437,045	Đầu tư giai đoạn 2 của dự án Khu dịch vụ Logistics tại Khu công nghiệp Yên Phong, Bắc Ninh.	Tối đa 84 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản vay đầu tiên	Tại ngày giải ngân là 8,5%/năm, các năm tiếp theo bằng lãi suất tiết kiệm dân cư kỳ hạn 12 trả lãi sau của MB cộng với biên độ lãi suất 2,5%/ năm	Tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai, quyền thuê dài hạn khu đất tại KCN Yên Phong- Bắc Ninh; tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải thuộc dự án Khu dịch vụ logistics tại KCN Yên Phong, Bắc Ninh - giai đoạn 1; tài sản hình thành từ vốn vay.
3	Công ty Cổ phần Logistics Tây Ninh	69,000,000,000	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	09 tháng kể từ ngày đầu tiên chuyển tiền	3,5%/năm	Tín chấp

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG
Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng Không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Các khoản vay (tiếp theo)		Số dư gốc vay tại 31/12/2023 (VND)	Mục đích sử dụng vốn vay	Thời hạn vay	Lãi suất (năm)	Tài sản đảm bảo
Khoản vay tại Công ty Cổ phần Logistics ASG						
4	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Công	61,070,967,350	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh phù hợp với đăng ký kinh doanh	Theo từng khế ước nhận nợ	Theo từng khế ước nhận nợ	Theo các hợp đồng thế chấp tài sản
5	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở Giao dịch 1	17,328,018,564	Sử dụng tiền vay để phục vụ sản xuất kinh doanh và dịch vụ Logistics	06 tháng	Quy định theo từng giấy nhận nợ	Theo các hợp đồng thế chấp tài sản
6	Công ty Cổ phần Giao nhận A Plus	9,500,000,000	Sử dụng tiền vay để phục vụ sản xuất kinh doanh và đầu tư	06 tháng kể từ ngày nhận tiền của bên vay	4,2%/năm	Tin chấp
Khoản vay tại Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không						
7	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1	11,424,853,726	Thanh toán lương, tiền Bảo hiểm xã hội, tiền thuê cơ sở hạ tầng tại Cảng Cam Ranh	6 tháng kể từ ngày giải ngân theo từng Giấy nhận nợ	Theo từng khế ước nhận nợ	Máy móc thiết bị của Công ty
8	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1	3,132,071,594	Thanh toán tiền xe điện, xe nâng mua trong kỳ, tài trợ dự án đầu tư trang thiết bị máy móc, cơ sở vật chất cho dịch vụ mặt đất giai đoạn 1 tại Sân bay Cam Ranh	5 năm	Theo từng khế ước nhận nợ	Máy móc thiết bị của Công ty

Các khoản vay (tiếp theo)

STT	Ngân hàng	Số dư gốc vay tại 31/12/2023 (VND)	Mục đích sử dụng vốn vay	Thời hạn vay	Lãi suất (năm)	Tài sản đảm bảo
Khoản vay tại Công ty TNHH Vận tải ASG						
9	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Công	3,892,424,991	Vay vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	5 tháng kể từ ngày giải ngân	Theo từng khế ước nhận nợ	Phương tiện vận tải và máy móc thiết bị của Công ty
Nợ thuê tài chính dài hạn tại Công ty Cổ phần Vinafco						
10	Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	2,789,090,921	Đầu tư phương tiện vận tải	Đáo hạn năm 2026 - năm 2027	9,10%-9,20%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
Khoản vay tại Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco						
11	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	3,118,200,000	Đầu tư phương tiện vận tải	Đáo hạn năm 2024 - năm 2027	11,5%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay

Các khoản vay (tiếp theo)

STT	Ngân hàng	Số dư gốc vay tại 31/12/2023 (VND)	Mục đích sử dụng vốn vay	Thời hạn vay	Lãi suất (năm)	Tài sản đảm bảo
Khoản vay tại Công ty Cổ phần Vinafco						
12	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	20,500,000,000	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Theo từng khế ước nhận nợ	4,3%-4,5%/năm	Hợp đồng tiền gửi
13	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An	21,000,000,000	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Theo từng khế ước nhận nợ	4,5%/năm	Hợp đồng tiền gửi
14	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	7,510,214,600	Đầu tư phương tiện vận tải	Đáo hạn năm 2026 - năm 2028	7,70%-9,30%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay



160 10/2



Thông tin chi tiết liên quan đến trái phiếu thường

Ngày 19/11/2020, Công ty phát hành 3.000.000 trái phiếu thường với các thông tin như sau:

- Tên trái phiếu: Trái phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG năm 2020.
- Mã Trái phiếu: ASG_BONDS_2020.
- Loại trái phiếu: Trái phiếu không chuyển đổi và có tài sản đảm bảo.
- Mệnh giá: 100.000 VND/trái phiếu, Tổng giá trị phát hành là 300.000.000 VND. Chi phí phát hành trái phiếu là 4.730.531.899 VND.
- Kỳ hạn Trái phiếu: 05 năm (từ ngày 19/11/2020 đến ngày 19/11/2025).
- Kỳ hạn trả lãi: Tiền lãi Trái phiếu được trả sau, thanh toán định kỳ 06 tháng một lần vào ngày tròn 06 tháng thứ nhất kể từ ngày phát hành Trái phiếu hoặc từ ngày thanh toán lãi đến ngày thanh toán lãi tiếp theo.
- Lãi suất: 9%/năm cho năm đầu tiên. Các năm tiếp theo bằng lãi suất tiết kiệm dân cư 12 tháng trả lãi sau cộng biên độ 2.5%/năm.
- Mục đích phát hành trái phiếu: Tăng quy mô vốn hoạt động để thực hiện mua lại một phần vốn góp tại Công ty TNHH hoạt động trong lĩnh vực logistics, hàng không.
- Tài sản đảm bảo: Được đảm bảo bằng 100% tài sản đảm bảo đủ điều kiện thế chấp/cầm có theo quy định của pháp luật, bao gồm nhưng không giới hạn: quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, máy móc, thiết bị thuộc quyền sở hữu hợp pháp của ASG; cổ phần thuộc quyền sở hữu hợp pháp của ASG tại Công ty Cổ phần Logistics ASG và Công ty Cổ phần Logistics Hàng không; quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số C1339083 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái nguyên cấp cho Công ty Cổ phần Logistics ASG.
- Đến ngày 31/12/2023, Công ty đã thanh toán 03 đợt tiền gốc trái phiếu với tổng giá trị là 155.000.000 VND, số dư nợ gốc trái phiếu là: 145.000.000 VND.

Ngày 25/05/2022, Công ty phát hành 3.000 trái phiếu thường với các thông tin như sau:

- Mã Trái phiếu: ASGH2225001
- Loại trái phiếu: Trái phiếu không chuyển đổi và có tài sản đảm bảo.
- Mệnh giá: 100.000 VND/trái phiếu, Tổng giá trị phát hành là 300.000.000 VND. Chi phí phát hành trái phiếu là 9.850.000 VND.
- Kỳ hạn Trái phiếu: 03 năm (từ ngày 25/05/2022 đến ngày 25/05/2025).
- Lãi suất: 9.5%/năm.
- Kỳ hạn trả lãi: Tiền lãi Trái phiếu được trả sau, thanh toán định kỳ 06 tháng một lần.
- Mục đích phát hành trái phiếu: cơ cấu lại nguồn vốn của Công ty.
- Tài sản đảm bảo: 13.358.624 cổ phiếu ASG, 6.825.000 cổ phiếu VFC và các khoản lợi tức của các cổ phiếu nêu trên, các khoản tín dụng, số dư, các khoản khác của các tài khoản chứng khoán dùng để lưu ký các cổ phiếu đảm bảo.

MF
Ub

20. Vốn chủ sở hữu
a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2022	756,538,910,000	68,155,162,741	5,731,715,025	526,424,826	-	254,955,313,197	294,973,769,136	1,380,881,294,925
Mua công ty con	-	-	-	-	-	-	386,193,987,825	386,193,987,825
Thoái vốn công ty con	-	-	-	-	-	(66,635,282)	(12,553,983,052)	(12,620,618,334)
Lợi nhuận kỳ này	-	-	-	-	-	89,140,570,807	62,067,861,568	151,208,432,375
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(1,348,880,834)	(6,404,459,240)	(7,753,340,074)
Chênh lệch giữa số hữu tăng thêm và giá phí đầu tư tăng thêm tại Công ty liên kết	-	-	-	-	-	(25,832,491,619)	-	(25,832,491,619)
Tăng do biến động VCSH công ty liên kết	-	-	-	-	-	(326,418,419)	-	(326,418,419)
Công ty con bán cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	260,970,778	4,043,521,022	4,304,491,800
Tăng tỷ lệ sở hữu tại công ty con	-	-	-	803,191,788	-	(22,048,331,678)	21,245,139,890	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi công ty mẹ	-	-	-	-	-	(737,000,000)	-	(737,000,000)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	657,741,015	4,434,711,190	(1,308,395,809)	3,784,056,396
Tại ngày 31/12/2022 (đã điều chỉnh)	756,538,910,000	68,155,162,741	5,731,715,025	1,329,616,614	657,741,015	298,431,808,141	748,257,441,340	1,879,102,394,876
Tại ngày 01/01/2023 (đã điều chỉnh)	756,538,910,000	68,155,162,741	5,731,715,025	1,329,616,614	657,741,015	298,431,808,141	748,257,441,340	1,879,102,394,876
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi công ty mẹ	-	-	-	-	-	(521,000,000)	-	(521,000,000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và thù lao HETQ/TBKS công ty con	-	-	-	-	-	(2,437,431,355)	(1,859,216,234)	(4,296,647,589)
Hoàn nhập quỹ khác tăng lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận kỳ này	-	-	-	-	-	3,280,709,458	22,991,541,273	26,272,250,731
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	(32,939,730,400)	(32,939,730,400)
Giải thể công ty con	-	-	-	-	-	-	(1,299,718,669)	(1,299,718,669)
Ảnh hưởng do mua thêm cổ phần do công ty con phát hành thêm	-	-	-	-	573,835,451	5,482,929,331	(6,056,764,762)	-
Ảnh hưởng do mua thêm cổ phần từ cổ đông thiểu số của công ty con	-	-	-	-	137,217,282	5,364,962,736	(22,872,230,018)	(17,370,050,000)
Công ty con tăng vốn	-	-	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh khác	-	(566,293,609)	-	-	-	566,293,609	705,542,001	705,542,001
Tại ngày 31/12/2023	756,538,910,000	67,588,869,132	5,731,715,025	1,329,616,614	1,366,793,748	310,168,271,920	706,926,864,511	1,849,653,040,950

Ms. Wb

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2023	Tỷ lệ	01/01/2023	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Dương Đức Tính	71,371,950,000	9.43%	71,371,950,000	9.43%
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư APL	67,261,200,000	8.89%	67,261,200,000	8.89%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Long Thành	49,032,080,000	6.48%	49,032,080,000	6.48%
Khác	568,873,680,000	75.19%	568,873,680,000	75.19%
	756,538,910,000	100%	756,538,910,000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
- Vốn góp đầu kỳ	756,538,910,000	756,538,910,000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	756,538,910,000	756,538,910,000
Cổ tức, lợi nhuận tại công ty mẹ:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	71,902,500	76,372,500
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	-	-
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	-
+ <i>Chia cổ tức bằng cổ phiếu</i>	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả trong kỳ	-	4,470,000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	4,470,000
+ <i>Chia cổ tức bằng cổ phiếu</i>	-	-
Số dư cuối kỳ	71,902,500	71,902,500

d. Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	75,653,891	75,653,891
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	75,653,891	75,653,891
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	75,653,891	75,653,891
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	75,653,891	75,653,891
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	75,653,891	75,653,891
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10,000	10,000

e. Các quỹ của Công ty

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	1,329,616,614	1,329,616,614
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1,368,793,748	657,741,015
	2,698,410,362	1,987,357,629

Uk
no

21. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu	1,920,320,196,629	1,979,717,131,195
Dịch vụ hàng hóa hàng không	290,942,548,606	329,296,428,281
Dịch vụ vận tải hàng hoá và hành khách	1,259,759,740,506	1,267,318,307,965
Dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng	165,383,969,012	149,996,915,123
Dịch vụ phục vụ mặt đất hàng không	77,781,009,514	43,593,775,756
Dịch vụ ăn uống và bán hàng hóa	80,331,207,658	62,233,452,091
Doanh thu hợp tác kinh doanh	2,604,385,153	4,519,082,018
Doanh thu khác	43,517,336,180	122,759,169,961
Các khoản giảm trừ doanh thu	(469,520,275)	(207,683,120)
Chiết khấu thương mại	(469,520,275)	(207,683,120)
Doanh thu thuần	1,919,850,676,354	1,979,509,448,075
Trong đó, doanh thu với bên liên quan (Thuyết minh số 33)	32,689,327,829	47,003,028,254

22. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay	Năm trước
	VND	(đã điều chỉnh) VND
Giá vốn dịch vụ hàng hóa hàng không	200,255,470,544	216,385,113,594
Giá vốn dịch vụ vận tải hàng hoá và hành khách	1,172,345,727,618	1,068,113,325,470
Giá vốn dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng	129,708,980,142	114,896,100,579
Giá vốn dịch vụ phục vụ mặt đất hàng không	72,891,402,761	56,911,750,201
Giá vốn dịch vụ ăn uống và bán hàng hóa	64,576,872,203	47,344,457,379
Giá vốn hợp tác kinh doanh	2,797,811,459	4,415,571,770
Giá vốn khác	28,349,813,589	111,991,476,742
	1,670,926,078,316	1,620,057,795,735
Trong đó, giá vốn với bên liên quan (Thuyết minh số 33)	30,239,545,809	38,141,062,519

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	42,110,003,649	22,674,493,720
Cổ tức được chia	6,498,705,000	8,062,450,000
Lãi do chuyển nhượng các khoản đầu tư	5,858,146,352	2,226,406,820
Lãi trái phiếu	-	142,465,600
Lãi chiết khấu thanh toán	471,489,477	534,297,973
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	397,017,971	698,493,919
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	7,432,830	15,552,931
Lãi từ ghi nhận chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị khoản đầu tư vào công ty con theo phương pháp vốn chủ sở hữu	-	65,486,876,009
Khác	15,770,360	-
	55,358,565,639	99,841,036,972
Trong đó, doanh thu với bên liên quan (Thuyết minh số 33)	62,000,001	2,208,219

24. Chi phí tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	16,287,239,272	20,451,624,489
Lãi trái phiếu	49,254,863,341	43,542,500,012
Dự phòng/ hoàn nhập đầu tư tài chính	(5,896,269,077)	6,737,552,320
Chi phí phát hành trái phiếu phân bổ trong kỳ	4,229,439,708	3,134,995,264
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ	225,911,329	279,200,517
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	5,456,949	176,549,251
Lỗ thoái vốn công ty con	836,236,757	732,988,101
Khác	40,945,395	265,974,086
	64,983,823,674	75,321,384,040
Trong đó, chi phí với bên liên quan (Thuyết minh số 33)	2,871,235,618	3,172,863,014

25. Chi phí bán hàng

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên	5,146,806,023	4,095,912,644
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1,149,798,746	1,140,446,718
Chi phí khấu hao tài sản cố định	153,795,157	97,291,371
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,882,682,738	3,025,205,209
Chi phí bằng tiền khác	38,735,436	16,359,286
	12,371,818,100	8,375,215,228

26. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay	Năm trước (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	89,095,174,868	100,122,534,814
Chi phí vật liệu và dụng cụ quản lý	3,951,212,113	4,255,433,794
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5,858,939,136	5,747,988,660
Thuế phí và lệ phí	645,510,413	358,132,407
Chi phí trích lập/ hoàn nhập dự phòng	704,572,697	6,823,673,600
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28,873,728,353	32,222,485,545
Chi phí bằng tiền khác	22,170,686,498	24,173,079,950
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	21,697,126,947	18,830,538,958
	172,996,951,025	192,533,867,728

27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	282,190,523	48,098,047
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các Công ty con	27,798,566,544	42,419,415,084
- Công ty Cổ phần Logistics ASG	7,220,109,256	7,048,258,152
- Công ty Cổ phần Vinafco	8,278,836,406	6,716,019,352
- Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	147,021,684	66,297,547
- Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	2,011,799,552	2,273,997,867
- Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang	-	(40,159,888)
- Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	188,095,540	91,962,559
- Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	30,084,598	11,468,737
- Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	473,512,764	273,297,641
- Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco	1,207,402,667	20,588,341,373
- Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	1,014,043,064	208,324,228
- Công ty TNHH ALS Thành phố Hồ Chí Minh	2,646,463,122	1,598,703,285
- Công ty Cổ phần Giao nhận APLUS	-	446,898,615
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh	869,768,281	1,377,771,687
- Công ty TNHH Nhà ga Hàng hóa Cam Ranh	205,483,365	162,116,420
- Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	1,334,907,313	1,313,796,222
- Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay Phía Nam	567,535,168	-
- Công ty TNHH Vận tải ASG	1,603,503,764	282,321,287
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	28,080,757,067	42,467,513,131

28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay	Năm trước (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3,280,709,458	89,140,570,807
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ	3,280,709,458	89,140,570,807
Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	75,653,891	75,653,891
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	43	1,178

29. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý IV	
	Năm nay	Năm trước (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3,280,709,458	89,140,570,807
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ	3,280,709,458	89,140,570,807
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	75,653,891	75,653,891
Số lượng cổ phiếu bình quân dự kiến phát hành thêm	15,130,778	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân mới	90,784,669	75,653,891
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	36	1178

30. Chi phí theo yếu tố

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay	Năm trước (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí nguyên, nhiên, vật liệu	294,161,336,177	253,918,573,889
Chi phí nhân công	327,401,859,181	305,162,103,463
Chi phí khấu hao tài sản cố định	104,962,399,567	89,432,614,362
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,061,571,323,516	1,103,353,195,729
Chi phí khác bằng tiền	52,069,217,890	46,636,561,065
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	21,697,126,947	18,830,538,958
	1,861,863,263,278	1,817,333,587,466

31. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ báo cáo tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý IV Năm 2023**32. Báo cáo bộ phận**Theo lĩnh vực kinh doanh:

Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	Dịch vụ hàng hóa hàng không	Dịch vụ vận tải hàng hoá và hành khách	Dịch vụ phục vụ mặt đất hàng không	Dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng	Dịch vụ khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	290,942,548,606	1,259,759,740,506	77,781,009,514	165,383,969,012	126,452,928,991	1,920,320,196,629
Các khoản giảm trừ	-		(469,520,275)	-	-	(469,520,275)
Doanh thu thuần	290,942,548,606	1,259,759,740,506	77,311,489,239	165,383,969,012	126,452,928,991	1,919,850,676,354
Giá vốn bộ phận	(200,255,470,544)	(1,172,345,727,618)	(72,891,402,761)	(129,708,980,142)	(95,724,497,251)	(1,670,926,078,316)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	90,687,078,062	87,414,012,888	4,420,086,478	35,674,988,870	30,728,431,740	248,924,598,038
Các chi phí không phân bổ theo						(185,368,769,125)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh						63,555,828,913
Doanh thu hoạt động tài chính						55,358,565,639
Phản lãi (lỗ) trong công ty liên kết						1,443,558,462
Chi phí tài chính						(64,983,823,674)
Thu nhập khác						4,496,129,494
Chi phí khác						(8,113,069,367)
Chi phí thuế TNDN hiện hành						(28,080,757,067)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại						2,595,818,331
Lợi nhuận sau thuế TNDN						26,272,250,731

MS-UB

33. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách và mối quan hệ của các bên liên quan có phát sinh giao dịch trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ báo cáo tài chính với Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	Tổ chức có liên quan đến ông Dương Đức Tính và bà Bùi Thị Lệ Hằng - thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	Tổ chức có liên quan đến bà Bùi Thị Lệ Hằng - thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	Tổ chức có liên quan đến bà Bùi Thị Lệ Hằng - thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Giao nhận APLUS	Tổ chức có liên quan đến ông Nguyễn Hoàng Sơn - thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Tây Ninh	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Du lịch và Dịch vụ hàng không Hà Nội	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Jetlink Việt Nam	Công ty liên kết

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	32,689,327,829	47,003,028,254
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	-	6,692,071,700
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	11,011,114,939	13,709,998,521
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	18,977,042,890	25,548,811,308
Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Tây Ninh	2,651,600,000	-
Công ty Cổ phần Giao nhận APLUS	49,570,000	-
Công ty TNHH Logistics HTNS - Vinafco	-	1,052,146,725
Mua dịch vụ	30,239,545,809	38,141,062,519
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	753,290,000	705,233,333
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	5,308,573,459	5,945,672,912
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	23,051,835,376	28,972,364,952
Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Tây Ninh	1,092,729,724	4,500,000
Công ty cổ phần Jetlink Việt Nam	33,117,250	2,513,291,322
Trả hộ	850,784,258	1,185,823,746
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	850,784,258	1,185,823,746
Thu hộ	4,839,982,418	5,651,857,107
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	4,827,007,468	3,989,386,575
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	12,974,950	1,662,470,532
Thanh lý TSCĐ, CCDC	38,736,355	700,000,000
Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Tây Ninh	38,736,355	700,000,000
Nhận phân phối lợi nhuận, cổ tức	3,477,929,000	3,477,929,000
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	3,477,929,000	3,477,929,000
Cho vay	-	1,000,000,000
Công ty Cổ phần Jetlink Việt Nam	-	1,000,000,000
Lãi cho vay	62,000,001	2,208,219
Công ty Cổ phần Jetlink Việt Nam	62,000,001	2,208,219
Vay ngắn hạn	-	30,000,000,000
Công ty Cổ phần Du lịch và Dịch vụ hàng không Hà Nội	-	30,000,000,000
Trả vay ngắn hạn	1,000,000,000	40,000,000,000
Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Tây Ninh	1,000,000,000	10,000,000,000
Công ty Cổ phần Du lịch và Dịch vụ hàng không Hà Nội	-	30,000,000,000
Chi phí lãi vay	2,871,235,618	3,172,863,014
Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Tây Ninh	2,637,301,371	3,036,712,329
Công ty Cổ phần Du lịch và Dịch vụ hàng không Hà Nội	-	136,150,685
Công ty Cổ phần Giao nhận A Plus	233,934,247	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ báo cáo tài chính như sau:

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	11,535,347,492	5,324,996,697
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	7,028,313,946	2,603,036,455
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	2,189,644,056	1,308,280,242
Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Tây Ninh	2,304,189,490	1,413,680,000
Công ty Cổ phần Giao nhận APLUS	13,200,000	-
Phải thu ngắn hạn khác	721,954,881	17,637,294
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	6,280,908	14,367,796
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	-	1,061,279
Công ty Cổ phần Logistics Quốc Tế Tây Ninh	651,465,753	-
Công ty Cổ phần Jetlink Việt Nam	64,208,220	2,208,219
Phải thu về cho vay ngắn hạn	1,000,000,000	1,000,000,000
Công ty Cổ phần Jetlink Việt Nam	1,000,000,000	1,000,000,000
Phải trả cho người bán ngắn hạn	9,705,074,014	3,462,754,071
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	53,600,000	41,460,000
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	3,147,801,346	1,617,733,947
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	6,497,565,808	1,800,229,404
Công ty Cổ phần Jetlink Việt Nam	6,106,860	3,330,720
Phải trả khác ngắn hạn	150,620,158	1,604,792,438
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	110,000	-
Công ty Cổ phần Giao nhận APLUS	141,334,158	-
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	9,176,000	9,176,000
Công ty Cổ phần Logistics Quốc Tế Tây Ninh	-	1,595,616,438
Vay ngắn hạn	69,000,000,000	70,000,000,000
Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Tây Ninh	69,000,000,000	70,000,000,000
Chi phí phải trả ngắn hạn	-	1,555,068,493
Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Tây Ninh	-	1,555,068,493

34. Số liệu so sánh

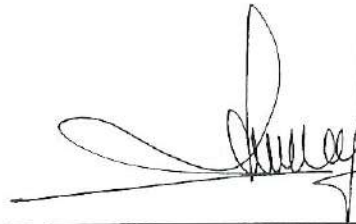
Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo Kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

35. Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất này đã được Ban Lãnh đạo Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 30 tháng 01 năm 2024.



Trần Thị Thu Hương
 Người lập biểu



Đặng Thị Phương Nga
 Kế toán trưởng



Dương Đức Tính
 Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2024